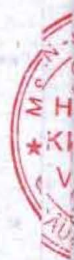


CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP III - PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng Cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 28
PHỤ LỤC I: GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN	29 - 34



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP III - PETROLIMEX

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 0721/1999/QĐ-BTM ngày 08/06/1999 của Bộ Trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành lập Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0302536580 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2002 và đăng ký thay đổi lần 10 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 8 năm 2011 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Trụ sở chính của Công ty tại 232 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cung Quang Hà	Chủ tịch
Ông Đặng Đình Thắng	Thành viên
Ông Hoàng Mạnh Dường	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Kỳ	Thành viên
Ông Lê Huy Thủy	Thành viên

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này:

Ông Cung Quang Hà	Giám đốc
Ông Đặng Đình Thắng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Thanh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Sum	Phó Giám đốc
Ông Lê Trung Dũng	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Cung Quang Hà
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2013

Số. 198/2013/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính 2012 của Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 20 tháng 3 năm 2013 của Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex (gọi tắt là "Công ty") từ trang 04 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0779/KTV

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2013

Nguyễn Tiến Trình

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1806/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) = 110+120+130+140+150	100		152.228.617.939	215.995.396.619
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	10.084.567.561	14.417.019.979
1. Tiền	111		5.037.509.572	8.422.625.565
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.047.057.989	5.994.394.414
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	31.350.801.900	30.607.602.100
1. Đầu tư ngắn hạn	121		31.967.741.600	31.276.322.900
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(616.939.700)	(668.720.800)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.732.625.752	58.127.416.790
1. Phải thu khách hàng	131		26.687.051.627	26.666.760.325
2. Trả trước cho người bán	132		19.624.082.243	32.853.552.821
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	2.823.547.936	2.332.731.434
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(5.402.056.054)	(3.725.627.790)
IV- Hàng tồn kho	140		60.092.896.925	105.386.224.700
1. Hàng tồn kho	141	5.4	60.092.896.925	105.386.224.700
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		6.967.725.801	7.457.133.050
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	80.903.403
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	6.967.725.801	7.376.229.647
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		101.667.052.323	100.835.429.042
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		37.388.925.093	38.193.264.698
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	33.644.793.940	36.440.918.148
- Nguyên giá	222		55.644.249.752	52.674.303.050
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.999.455.812)	(16.233.384.902)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	361.308.546	457.352.249
- Nguyên giá	228		615.006.049	590.406.049
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(253.697.503)	(133.053.800)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	3.382.822.607	1.294.994.301
III. Bất động sản đầu tư	240	5.9	160.539.702	177.350.142
1. Nguyên giá	241		252.156.600	252.156.600
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(91.616.898)	(74.806.458)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		58.192.100.000	58.192.100.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.10	400.000.000	400.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.11	58.192.100.000	58.192.100.000
4. Dự phòng giảm giá ĐTTTC dài hạn	259	5.12	(400.000.000)	(400.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.925.487.528	4.272.714.202
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	4.953.605.111	3.456.049.451
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.14	971.882.417	816.664.751
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		253.895.670.262	316.830.825.661

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		174.668.723.159	240.511.841.575
I- Nợ ngắn hạn	310		133.727.900.107	200.216.711.762
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.15	27.220.275.340	102.566.306.003
2. Phải trả người bán	312		35.706.830.851	29.894.660.073
3. Người mua trả tiền trước	313		41.469.030.728	43.703.848.878
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.16	5.675.236.005	3.664.500.269
5. Phải trả người lao động	315		5.548.743.587	4.786.045.195
6. Chi phí phải trả	316	5.17	3.887.529.667	3.266.659.003
9. Các khoản phải trả, nộp khác	319	5.18	11.096.388.347	9.485.298.296
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.123.865.582	2.849.394.045
II- Nợ dài hạn	330		40.940.823.052	40.295.129.813
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.19	30.482.982.400	36.941.800.548
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	149.254.034
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	5.20	10.439.658.834	1.974.346.731
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		18.181.818	1.229.728.500
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		79.226.947.103	76.318.984.086
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.21	79.226.947.103	76.318.984.086
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13.258.140.000	13.258.140.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(1.839.574.236)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.691.195.758	5.755.038.944
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.609.290.408	2.141.212.001
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		714.471.373	714.471.373
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.953.849.564	6.289.696.004
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		253.895.670.262	316.830.825.661

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phụng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Vân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2013



Giám đốc

Cung Quang Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

CHỈ TIÊU	MS TM		Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.22	383.761.417.244	497.131.563.716
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.22	383.761.417.244	497.131.563.716
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	353.202.805.752	451.595.066.187
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		30.558.611.492	45.536.497.529
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	10.086.330.782	2.772.742.824
7. Chi phí tài chính	22	5.25	9.981.516.132	23.288.685.910
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.080.610.008	19.105.683.315
8. Chi phí bán hàng	24	5.26	1.008.690.206	1.241.310.076
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.27	19.099.039.052	13.219.178.722
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		10.555.696.884	10.560.065.645
11. Thu nhập khác	31	5.28	5.995.528.215	2.303.506.123
12. Chi phí khác	32	5.28	302.699.657	113.568.576
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		5.692.828.558	2.189.937.547
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		16.248.525.442	12.750.003.192
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.29	2.961.236.716	3.758.807.072
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(155.217.666)	(510.372.021)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		13.442.506.392	9.501.568.141
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.30	2.689	1.900

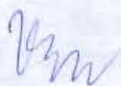
Người lập biểu



Nguyễn Thị Phượng

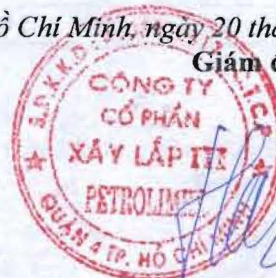
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2013

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Vân

Giám đốc



Cung Quang Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16.248.525.442	12.750.003.192
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.944.348.782	5.179.676.740
- Các khoản dự phòng	03	10.089.959.267	1.109.684.966,00
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.029.737.556)	(1.194.098.577)
- Chi phí lãi vay	06	9.080.610.008	19.105.683.315
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	33.333.705.943	36.950.949.636
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	13.207.770.023	22.375.058.381
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	45.252.504.046	8.413.892.374
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	6.443.181.304	(36.611.757.204)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.497.555.660)	(245.549.641)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(8.376.817.563)	(18.878.943.950)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.929.613.341)	(2.356.421.982)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.839.574.236	859.153.904
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(593.682.443)	(7.187.046.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20	86.679.066.545	3.319.334.568
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các TSDH khác	21	(5.082.375.008)	(8.313.482.517)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các TSDH khác	22	-	3.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(691.418.700)	(30.000.740.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	475.200.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	8.029.737.556	1.191.098.577
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.255.943.848	(36.644.923.940)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	212.005.807.913	402.932.119.343
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(293.810.656.724)	(367.717.428.159)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.462.614.000)	(6.530.698.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(93.267.462.811)	28.683.993.184
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(4.332.452.418)	(4.641.596.188)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14.417.019.979	19.060.001.763
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(1.385.596)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	10.084.567.561	14.417.019.979

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phụng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Vân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2013

Giám đốc



Cung Quang Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP III - PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 0721/1999/QĐ-BTM ngày 08/06/1999 của Bộ Trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành lập Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0302536580 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2002 và đăng ký thay đổi lần 10 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 8 năm 2011 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Tên tiếng Việt: Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex

Trụ sở chính Công ty tại số 232 Nguyễn Tất Thành, phường 13, Quận 4, thành phố Hồ Chí Minh

Tổng số vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 là 50.000.000.000 đồng, các cổ đông sáng lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 bao gồm:

<u>Stt</u>	<u>Tên cổ đông</u>	<u>Địa chỉ trụ sở chính hoặc hộ khẩu thường trú</u>	<u>Số cổ phần</u>
1.	Đại diện vốn nhà nước: Vũ Ngọc Hải Cung Quang Hà Đình Quang Hiếu	217 La Thành, P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, Tp. Hà Nội. 391A/12 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1 176 Võ Văn Tần, P.5, Q.3, HCM	12.600
2.	Ông Đặng Đình Thắng	39D Huỳnh Tấn Phát, KP1, P. Phú Thuận, Q.7, HCM	409
3.	Ông Trần Văn Giáp	20 Phan Văn Trị, P.2, Q.5, HCM	761
4.	175 Cổ đông khác	Việt Nam	28.230

Số lao động bình quân năm 2012 là 301 người (2011 là 305 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0302536580 đăng ký thay đổi lần 10 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 8 năm 2011, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Bán buôn đồ uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quán bar; quán rượu; quán giải khát có khiêu vũ; hàng bia; quán bia);
- Xây lắp các công trình phục vụ ngành xăng dầu. Xây lắp các đường dây và trạm biến điện đến 35KV. Xây lắp dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cầu đường, công trình công cộng và xử lý môi trường. Lắp đặt thiết bị phòng cháy, chữa cháy. Đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng cơ sở. Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí, vật liệu xây dựng. Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư, thiết bị ngành xăng dầu;
- Vận tải, giao nhận hàng hóa và cho thuê kho bãi, nhà xưởng;
- Mua bán tơ lụa, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Mua bán vải sợi, hàng may mặc, khí đốt hóa lỏng (gas, acetylen, oxy). Sản xuất đá xây dựng (không sản xuất tại trụ sở). Thiết kế đo đạc công trình ngành đo vẽ địa hình. Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế nội ngoại thất công trình;

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Xử lý nền móng công trình. Xây dựng công trình bờ kè, bến cảng. Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép (không sản xuất tại trụ sở);
- Quản lý dự án công trình. Đại lý bảo hiểm. Mua bán xe ô tô, xe chuyên dùng, máy móc- thiết bị xây dựng công nghiệp;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở. Sản xuất dây điện và cáp điện (Không rèn, đúc, cắt, cán, kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, tái chế phế thải, xi mạ điện, luyện kim đúc tại trụ sở);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được tổng hợp dựa trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty tại Hà Nội
- Chi nhánh Công ty tại Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty tại Huyện Nhà Bè
- Chi nhánh Công ty đường Đồng Khởi
- Chi nhánh Xưởng Cơ khí Bà Hom

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC ("Thông tư 179") quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 201"). Thông tư 179 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại các giao dịch và số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ về cơ bản giống như hướng dẫn tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10).

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán áp dụng máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Công ty không có đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “ Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” liên quan đến các nghiệp vụ ngoại tệ như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các tài sản bằng tiền hoặc tương đương tiền và công nợ phải thu phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các tài sản bằng tiền hoặc tương đương tiền và công nợ phải thu phải trả có gốc ngoại tệ cuối niên độ kế toán được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với các công trình xây dựng

Các công trình xây dựng do Công ty đầu tư xây dựng để bán hoặc các công trình do Công ty đầu tư xây dựng cùng với các đối tác khác để bán được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc các công trình xây dựng bao gồm các chi phí để có được quyền sử dụng đất, chi phí trả cho các nhà thầu xây dựng, chi phí thiết kế, giám sát và các chi phí cần thiết khác để có được công trình sẵn sàng đưa vào sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản

Thời gian khấu hao (Năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	08 - 10
Phương tiện vận tải	08 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	05 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty gồm Bản quyền sử dụng phần mềm Microsoft; chương trình phần mềm diệt virus; bản quyền Windows sever 2008 và CAL; bản quyền sử dụng phần mềm được khấu hao với thời gian 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản Đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản Đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản Đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản Đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá Đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá Đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản Đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các công ty liên kết và liên doanh

Các công ty liên kết là các công ty mà Công ty có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Công ty nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết. Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Công ty và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt	451.755.107	416.539.655
Tiền gửi ngân hàng	4.579.408.015	8.006.085.910
Tiền đang chuyển	6.346.450	-
Các khoản tương đương tiền	5.047.057.989	5.994.394.414
Tổng	10.084.567.561	14.417.019.979

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	2.133.056	31.967.741.600	2.045.059	31.276.322.900
Công ty CP Đạm Phú Mỹ	500	40.000.000	500	40.000.000
Công ty CP Khoan Dầu Khí	2.080	222.930.000	2.080	222.930.000
Công ty CP Cơ điện Lạnh	1.540	86.000.000	1.540	86.000.000
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn	3.500	270.200.000	3.500	270.200.000
Ngân hàng Sacombank	573	20.548.000	573	20.548.000
Công ty CP Dầu thực vật Tường An	500	59.000.000	500	59.000.000
Công ty CP Vận tải Xăng dầu	2.000	81.800.000	2.000	81.800.000
Công ty CP Vinamilk	2.025	88.650.000	1.350	88.650.000
Công ty CP Vitaco	5.241	52.412.000	5.241	52.412.000
Công ty CP Cotrexim 2	3.000	96.000.000	3.000	96.000.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex	6.875	73.500.000	6.875	73.500.000
Công ty CP Xây dựng 41	17.900	185.282.900	17.900	185.282.900
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	2.000.000	30.000.000.000	2.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	87.322	691.418.700	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(616.939.700)	-	(668.720.800)
Tổng	2.133.056	31.350.801.900	45.059	30.607.602.100

5.3 Các khoản phải thu khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	97.310.000	97.310.000
Nguyễn Đình Thiệu - thực hiện công trình	2.281.686.351	1.483.734.245
Thuế GTGT chờ khấu trừ	83.102.319	453.199.537
Phải thu khác	361.449.266	298.487.652
Tổng	2.823.547.936	2.332.731.434

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.258.059.042	7.639.471.233
Công cụ, dụng cụ	397.501.752	554.583.215
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	57.282.290.975	95.341.740.950
Hàng hoá	1.155.045.156	1.850.429.302
Tổng	60.092.896.925	105.386.224.700

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	6.963.276.316	7.371.780.162
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.449.485	4.449.485
Tổng	6.967.725.801	7.376.229.647

5.6 Tài sản cố định hữu hình

	Đơn vị: VND					
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2012	8.180.413.842	29.153.814.595	13.969.302.244	1.370.772.369	-	52.674.303.050
Tăng trong năm	2.642.228.787	678.567.253	172.093.799	120.016.580	824.363.227	4.437.269.646
Mua trong năm	-	318.567.253	172.093.799	-	-	490.661.052
XDCB hoàn thành	1.600.736.059	-	-	-	824.363.227	2.425.099.286
Tăng khác	1.041.492.728	360.000.000	-	120.016.580	-	1.521.509.308
Giảm trong năm	1.041.492.728	387.681.818	-	38.148.398	-	1.467.322.944
Giảm khác	1.041.492.728	387.681.818	-	38.148.398	-	1.467.322.944
Số dư tại 31/12/2012	9.781.149.901	29.444.700.030	14.141.396.043	1.452.640.551	824.363.227	55.644.249.752
GIÁ TRỊ HAO MÔN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2012	2.005.529.991	7.790.274.354	5.577.375.711	860.204.846	-	16.233.384.902
Tăng trong năm	604.406.901	3.535.295.882	1.448.934.093	188.738.084	*29.519.679	5.806.894.639
Khấu hao trong năm	604.406.901	3.535.295.882	1.448.934.093	188.738.084	29.519.679	5.806.894.639
Giảm trong năm	-	12.857.143	-	27.966.586	-	40.823.729
Giảm khác	-	12.857.143	-	27.966.586	-	40.823.729
Số dư tại 31/12/2012	2.609.936.892	11.312.713.093	7.026.309.804	1.020.976.344	29.519.679	21.999.455.812
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2012	6.174.883.851	21.363.540.241	8.391.926.533	510.567.523	-	36.440.918.148
Tại 31/12/2012	7.171.213.009	18.131.986.937	7.115.086.239	431.664.207	794.843.548	33.644.793.940

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 466.035.751 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.151.473.348 đồng.

5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị: VND

	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2012	440.000.000	150.406.049	590.406.049
Tăng trong năm	-	24.600.000	24.600.000
Mua trong năm		24.600.000	24.600.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012	440.000.000	175.006.049	615.006.049
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2012	112.444.424	20.609.376	133.053.800
Tăng trong năm	98.082.791	22.560.912	120.643.703
Khấu hao trong năm	98.082.791	22.560.912	120.643.703
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012	210.527.215	43.170.288	253.697.503
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2012	229.472.785	131.835.761	361.308.546
Tại 31/12/2012	327.555.576	129.796.673	457.352.249

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Xây dựng xưởng Trà Nóc	253.501.573	1.294.994.301
Khác	3.129.321.034	-
Tổng	3.382.822.607	1.294.994.301

5.9 Bất động sản đầu tư

	Nhà và quyền sử dụng đất	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2012	252.156.600	252.156.600
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2012	252.156.600	252.156.600
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2012	74.806.458	74.806.458
Tăng trong năm	16.810.440	16.810.440
Khấu hao trong năm	16.810.440	16.810.440
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2012	91.616.898	91.616.898
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2012	177.350.142	177.350.142
Tại 31/12/2012	160.539.702	160.539.702

5.10 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty TNHH TM Xây lắp Điện máy Thăng Long (*)	400.000.000	400.000.000
Tổng	400.000.000	400.000.000

(*) Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư cho đối tượng này với số tiền 400.000.000 đồng.

5.11 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết				
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	6.556.328	57.542.100.000	5.556.210	57.542.100.000
Công ty CP DV và TM Petrolimex	65.000	650.000.000	65.000	650.000.000
Lâm Đồng				
Tổng	6.621.328	58.192.100.000	5.621.210	58.192.100.000

5.12 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư Công ty TNHH TM Xây lắp Điện máy Thăng Long với số tiền 400.000.000 đồng.

5.13 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	4.953.605.111	3.456.049.451
Tổng	4.953.605.111	3.456.049.451

5.14 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	816.664.751	306.292.730
Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản trích trước	971.882.417	510.372.021
Thuế thu nhập hoãn lại giảm do hoàn các khoản trích trước	(816.664.751)	-
Tại ngày 31 tháng 12	971.882.417	816.664.751

5.15 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	27.220.275.340	102.566.306.003
Tổng	27.220.275.340	102.566.306.003

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
1. Vay tổ chức tín dụng	12.125.990.169	92.236.125.510
Ngân hàng ĐTPT CN Sài Gòn (VND)	-	32.611.964.985
Ngân hàng PGbank Sài Gòn (VND) (*)	12.125.990.169	28.054.763.855
Ngân hàng PGbank Sài Gòn	-	29.828.434.170
Ngân hàng BIDV	-	1.740.962.500
2. Vay cá nhân và tổ chức khác	15.094.285.171	10.330.180.493
Vay cá nhân (**)	15.094.285.171	10.330.180.493
Tổng	27.220.275.340	102.566.306.003

(*) Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 260.441/2010
 Hạn mức tín dụng: 350 tỷ đồng.

Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động Công ty và thực hiện bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh thanh toán, phục vụ công trình Công ty;

Biện pháp đảm bảo: Tài sản đảm bảo gồm quyền đòi nợ/ các khoản phải thu, quyền phát sinh từ hợp đồng và các tài sản khác

Thời hạn: Theo từng hợp đồng vay cụ thể;

Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ.

(**) Vay cá nhân trình bày các khoản vay CBCNV trong Công ty với lãi suất 1%/tháng.

5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.334.063.641	1.345.603.876
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.114.737.708	2.083.114.333
Thuế thu nhập cá nhân	70.915.631	110.659.510
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	155.519.025	125.122.550
Tổng	5.675.236.005	3.664.500.269

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.17 Chi phí phải trả

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Công trình Vân Phong	-	2.129.485.967
Cửa hàng xăng dầu Trường Hòa	-	90.739.817
Cải tạo CHXD 63 Tây Ninh	-	590.234.380
CHXD Bàu Đồn G.Dầu	-	275.669.989
CHXD 83 Tây Ninh	-	18.094.128
CHXD 113 Tây Ninh	-	25.077.128
CHXD 111 Tây Ninh	-	10.443.310
CHXD 14 Tây Ninh	-	7.483.890
Cải tạo mái che sơn các CHXD	-	119.430.394
HĐ 77 - S/c sân bãi CHXD số 116 Tây Ninh	40.934.099	-
HĐ 78 - S/c sân bãi CHXD số 7 Tây Ninh	25.022.795	-
HĐ 80 - S/c CHXD số 110 Tây Ninh	3.973.464	-
HĐ 91 - Cải tạo CHXD số 125 Tây Ninh	235.511.592	-
HĐ 159 Nhà vệ sinh, nền sân CHXD 79 Tây Ninh	27.993.471	-
HĐ 158 Nhà vệ sinh, nền sân CHXD 09 Tây Ninh	83.602.626	-
HĐ88/XL3-s/c CHXD số 66 Củ Chi-XNBle- Thiều	653.776.628	-
HĐ 115/XL3 TC c/t nâng cấp CHXD số 03 - XN Bán lẻ xăng dầu	399.719.900	-
Chi phí phải trả khác	2.416.995.092	-
Tổng	3.887.529.667	3.266.659.003

5.18 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Kinh phí công đoàn	1.519.482.512	801.317.569
Bảo hiểm xã hội	70.606.955	74.430.252
Bảo hiểm y tế	21.057.881	16.482.513
Bảo hiểm thất nghiệp	9.568.100	6.416.473
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	635.280.170	629.080.170
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.840.392.729	7.957.571.319
Tổng	11.096.388.347	9.485.298.296

5.19 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay dài hạn	-	6.112.953.540
Ngân hàng Đầu tư Phát triển - CN Sài Gòn	-	194.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	-	5.918.953.540
Vay tổ chức khác	30.482.982.400	30.828.847.008
VI (Vietnam Inves) (*)	30.482.982.400	30.828.847.008
Tổng	30.482.982.400	36.941.800.548

(*) Khoản vay dài hạn của Công ty VI (VIETNAM INVESTMENTS) FUND II,L.P theo Hợp đồng ngày 06/09/2011

Số tiền vay: 1.465.528 USD tương đương 30.532.810.352 đồng;
 Thời hạn vay: 3 năm;
 Lãi suất: 0%;
 Tài sản đảm bảo: 2.000.000 cổ phần của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam.

5.20 Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Dự phòng phải trả dài hạn (*)	10.439.658.834	1.974.346.731
Tổng	10.439.658.834	1.974.346.731

(*) Đây là khoản dự phòng bảo hành các công trình hoàn thành, bàn giao trong năm 2012.

5.21 Vốn chủ sở hữu

a - Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2011	50.000.000.000	13.258.140.000	-	(4.126.309.696)	4.326.096.197	1.426.740.628	8.471.993.739	73.356.660.868
Tăng trong năm	-	-	714.471.373	4.126.309.696	1.428.942.747	714.471.373	9.501.568.141	16.485.763.330
Lãi	-	-	-	-	-	-	9.501.568.141	9.501.568.141
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1.428.942.747	714.471.373	-	2.143.414.120
Đánh giá tỷ giá	-	-	-	4.126.309.696	-	-	-	4.126.309.696
Tăng khác	-	-	714.471.373	-	-	-	-	714.471.373
Giảm trong năm	-	-	-	1.839.574.236	-	-	11.683.865.876	13.523.440.112
Kết chuyển vốn khác	-	-	-	-	-	-	714.471.373	714.471.373
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	4.469.394.503	4.469.394.503
Đánh giá tỷ giá	-	-	-	1.839.574.236	-	-	-	1.839.574.236
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	6.500.000.000	6.500.000.000
Số dư tại 31/12/2011	50.000.000.000	13.258.140.000	714.471.373	(1.839.574.236)	5.755.038.944	2.141.212.001	6.289.696.004	76.318.984.086
Số dư tại 01/01/2012	50.000.000.000	13.258.140.000	714.471.373	(1.839.574.236)	5.755.038.944	2.141.212.001	6.289.696.004	76.318.984.086
Tăng trong năm	-	-	-	1.839.574.236	936.156.814	468.078.407	13.442.506.392	16.686.315.849
Lãi	-	-	-	-	-	-	13.442.506.392	13.442.506.392
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	936.156.814	468.078.407	-	1.404.235.221
Đánh giá tỷ giá	-	-	-	1.839.574.236	-	-	-	1.839.574.236
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	13.778.352.832	13.778.352.832
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	2.220.770.940	2.220.770.940
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	11.500.000.000	11.500.000.000
Khác	-	-	-	-	-	-	57.581.892	57.581.892
Số dư tại 31/12/2012	50.000.000.000	13.258.140.000	714.471.373	-	6.691.195.758	2.609.290.408	5.953.849.565	79.226.947.104

5.21 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	15.000.000.000	15.000.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	35.000.000.000	35.000.000.000
Tổng	50.000.000.000	50.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2012	01/01/2012
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

5.22 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	17.025.299.214	18.925.591.926
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.306.582.905	9.699.487.755
Doanh thu hợp đồng xây dựng	359.429.535.125	468.506.484.035
Tổng	383.761.417.244	497.131.563.716

5.23 Giá vốn hàng bán

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	15.912.353.835	17.317.413.502
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.089.153.373	7.370.053.390
Giá vốn xây lắp	330.201.298.544	426.919.409.309
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(11.810.014)
Tổng	353.202.805.752	451.595.066.187

5.24 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.202.340.492	1.017.720.477
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	66.528.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.827.397.064	106.850.100
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.051.142.460	1.577.245.655
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.450.766	4.398.592
Tổng	10.086.330.782	2.772.742.824

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP III - PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.25 Chi phí tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền vay	9.080.610.008	19.105.683.315
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	952.687.224	3.981.128.700
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(51.781.100)	201.772.500
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	101.395
Tổng	9.981.516.132	23.288.685.910

5.26 Chi phí bán hàng

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí bằng tiền khác	1.008.690.206	1.241.310.076
Tổng	1.008.690.206	1.241.310.076

5.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.298.672.254	8.404.232.186
Chi phí vật liệu quản lý	493.653.081	314.380.585
Chi phí đồ dùng văn phòng	287.294.579	64.697.390
Chi phí khấu hao TSCĐ	754.056.151	512.178.885
Thuế, phí và lệ phí	439.574.577	10.142.000
Chi phí dự phòng	1.676.428.264	904.228.578
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.762.534.631	1.017.857.025
Chi phí bằng tiền khác	2.386.825.515	1.991.462.073
Tổng	19.099.039.052	13.219.178.722

5.28 Thu nhập/chi phí khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu nhập khác		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	1.832.728.773	1.494.434.994
Phạt vi phạm hợp đồng	-	416.771.034
Thu thanh lý TSCĐ	-	3.000.000
Xử lý công nợ	3.786.824.643	-
Thu nhập khác	375.974.799	389.300.095
Tổng	5.995.528.215	2.303.506.123
Chi phí khác		
Phạt vi phạm hợp đồng	-	41.849.542
Phạt chậm nộp thuế	227.250.900	20.699.505
Xử lý chi phí trích trước	-	37.200.000
Chi phí khác	75.448.757	13.819.529
Tổng	302.699.657	113.568.576
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	5.692.828.558	2.189.937.547

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.29 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán	16.248.525.442	12.750.003.192
Các khoản điều chỉnh tăng	5.690.477.487	3.617.047.729
- Thù lao ban kiểm soát	150.080.000	53.280.000
- Phạt vi phạm thuế, hóa đơn không hợp lệ	1.381.464.549	105.297.109
- Trích trước các khoản chi phí	3.887.529.667	3.266.659.003
- Chi phí lãi vay vượt mức quy định	271.403.271	191.811.617
Các khoản điều chỉnh giảm	10.094.056.067	1.331.822.630
- Doanh thu cổ tức	6.827.397.064	106.850.100
- Hoàn nhập chi phí trả trước	3.266.659.003	1.224.972.530
Thu nhập chịu thuế	11.844.946.862	15.035.228.291
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	25%	25%
Thuế TNDN phải nộp	2.961.236.716	3.758.807.072
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.961.236.716	3.758.807.072

5.30 Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.442.506.392	9.501.568.141
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.442.506.392	9.501.568.141
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.689	1.900

5.31 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	177.753.461.346	359.916.887.789
Chi phí nhân công	35.001.131.871	30.046.065.767
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.944.348.782	5.179.676.740
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.762.534.631	1.215.148.150
Chi phí khác bằng tiền	2.449.346.008	2.541.565.695
Tổng	222.910.822.638	398.899.344.141

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2012	Năm 2011
		VND	VND
HĐQT, BGĐ và Ban kiểm soát	Lương	2.927.044.757	2.457.458.427
	Các khoản khác		
Tổng		2.927.044.757	2.457.458.427

6.2 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.15 và 5.19, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế, nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

	Giá trị còn lại 31/12/2012 VND	Giá trị còn lại 01/01/2012 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.084.567.561	14.417.019.979
Các khoản đầu tư	89.542.901.900	88.799.702.100
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.108.543.509	25.273.863.969
Tổng cộng	123.736.012.970	128.490.586.048
Công nợ tài chính		
Phải trả khách hàng, phải trả khác	46.803.219.198	39.379.958.369
Chi phí phải trả	3.887.529.667	3.266.659.003
Khoản vay	57.703.257.740	139.508.106.551
Tổng cộng	108.394.006.605	182.154.723.923

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty chưa thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2012			
Tiền và tương đương tiền	10.084.567.561	-	10.084.567.561
Đầu tư tài chính ngắn, dài hạn	31.350.801.900	58.192.100.000	89.542.901.900
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.108.543.509	-	24.108.543.509
			123.736.012.970
01/01/2012			
Tiền và tương đương tiền	14.417.019.979	-	14.417.019.979
Đầu tư tài chính ngắn, dài hạn	30.607.602.100	58.192.100.000	88.799.702.100
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.273.863.969	-	25.273.863.969
			128.490.586.048

6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng(Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2012			
Phải trả khách hàng, phải trả khác	46.803.219.198	-	46.803.219.198
Chi phí phải trả	3.887.529.667	-	3.887.529.667
Các khoản vay	27.220.275.340	30.482.982.400	57.703.257.740
			108.394.006.605
01/01/2012			
Phải trả khách hàng, phải trả khác	39.379.958.369	-	39.379.958.369
Chi phí phải trả	3.266.659.003	-	3.266.659.003
Các khoản vay	102.566.306.003	36.941.800.548	139.508.106.551
			182.154.723.923

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

6.3 Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Vân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2013

Giám đốc



Cung Quang Hà

PHỤ LỤC I: CÁC GIAO DỊCH NỘI BỘ

BÁO CÁO CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Kỳ báo cáo: Năm 2012

STT	HÌNH THỨC/ĐƠN VỊ ĐẦU TƯ	Ngày bắt đầu đầu tư	Vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư		Số lượng Cổ phiếu phát hành	Số lượng cổ phiếu Công ty nắm giữ	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ góp vốn	Mức độ ảnh hưởng	Tỷ lệ lợi ích
			Vốn điều lệ	Vốn đầu tư của chủ sở hữu						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Đầu tư vào Công ty con (TK221)									
II	Vốn góp liên doanh (TK222)									
III	Đầu tư Công ty liên kết (TK223)									
	Công ty TNHH TM Xây Lắp Điện Máy Thăng Long	11/20/2006	900.000.000				400.000.000	44,44%		
IV	Đầu tư dài hạn khác (TK228)									
1	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	22/06/2005	3.000.000.000.000			6.556.328	57.542.100.000			
2	Công ty CP Dịch Vụ Và Thương Mại Petrolimex Lâm Đồng	07/30/2010				65.000	650.000.000			

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2012

Phần I. Doanh thu hàng hóa

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/đơn vị mua	Sản phẩm hàng hóa (dầu sáng, dầu mỡ nhờn, gas, bếp, phụ kiện)				Sản phẩm vật tư MMTB - TKế Xây Lắp		
			Doanh thu thuần	Phí Xăng dầu	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	C	1	2	3	4=1-3	5	6	7=5-6
1	11047000	Cty Xăng dầu Tây Ninh					3.849.470.133	3.618.501.917	230.968.216
2	11002000	Công ty Xăng dầu khu vực II TNHH MTV					67.254.338.991	51.710.302.666	15.544.036.325
3	11053000	Công ty CP xây lắp I Petrolimex					202.157.489.902	198.054.020.616	3.903.469.286
4	11005000	Công ty Xăng dầu B12					9.718.494.091	8.616.447.295	1.102.046.796
5	11014000	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ					327.672.587	275.920.932	51.751.655
6	11032000	Công ty Xăng dầu Vĩnh Long					9.853.271.819	9.374.037.475	479.234.344
7	11072000	Cty CP Nhiên Liệu Bay Petrolimex					15.902.152.824	15.100.761.778	801.391.046
8	11043000	Công ty Xăng dầu Bến Tre					506.808.130	489.557.985	17.250.145
9	11034000	Công ty Xăng dầu Cà Mau					3.483.177.021	3.157.563.755	325.613.266
10	11056000	Công ty Cổ phần Gas Petrolimex					614.757.277	589.600.782	25.156.495
11	11042000	Công ty Xăng dầu Quảng Bình					1.128.143.127	1.151.883.719	(23.740.592)
12	11041000	Cty Xăng dầu Tiền Giang					207.660.796	187.462.726	20.198.070
13		Cty Xăng dầu Kiên Giang					2.954.118.485	2.954.118.485	-
									-
		Tổng cộng					317.957.555.183	295.480.180.131	22.477.375.052

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2012

Phần II. Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

STT	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
				Tổng số	Trong đó		
					Cổ tức, lợi nhuận tạm tính (nếu có)	Cổ tức, lợi nhuận đã nhận	
A	B	C	1	2	3	4=1-3	5
1	11019000	Công ty CP Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy 1 VIPCO		1.000.000		1.000.000	
2	11070000	Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex		6.805.468.464		6.805.468.464	
3	11020000	Công ty CP Vận Tải Xăng Dầu VITACO		3.144.600		3.144.600	

Mã đơn vị	Chỉ tiêu/đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	Phải thu khác	Ký quỹ ký cược	Cho vay nội bộ
A	B	1	2	3	4	5	6
	PHẦN 1 : NGẮN HẠN	15.123.072.285	5.344.102.662	-	97.310.000	-	-
11072000	Cty CP Nhiên Liệu Bay Petrolimex	52.800.000	70.450.000				
11002000	Công ty Xăng dầu khu vực II TNHH MTV	10.870.933.633	-	-	97.310.000		
11053000	Công ty CP Xây Lắp I Petrolimex	-	5.273.652.662				
11014000	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	24.967.000					
11043000	Công ty Xăng dầu Bến Tre	557.488.943					
11032000	Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	386.666.000					
11005000	Công ty Xăng dầu B12	2.934.491.720					
11003000	Công ty Xăng dầu KVIII	2.277.000					
11047000	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	130.971.472					
	Công ty Xăng dầu Kiên Giang	162.476.517					
	PHẦN 2 : DÀI HẠN						

Mã đơn vị	Chỉ tiêu/đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quỹ, ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	B	1	2	3	4	5	6
	PHẦN 1 : NGẮN HẠN	1.130.444.838	12.680.633.041	-	-	-	-
11024000	CN hóa dầu Sài Gòn		480.899.143				
11002000	Công ty Xăng dầu khu vực II TNHH MTV		2.381.626.596				
11053000	Công ty CP Xây Lắp I Petrolimex		7.369.814.660				
11047000	Công ty Xăng dầu Tây Ninh		208.919.518				
11041000	Cty Xăng dầu Tiền Giang	-	1.128.000.000				
11052000	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	126.152.400					
11023000	Cty CP Tư Vấn Xây Dựng Petrolimex	76.563.000					
11021000	Cty CP Cơ Khí Xăng dầu	40.341.757					
	Cty TNHH MTV Sơn Petrolimex	321.154.853	-				
11056000	Công ty cổ phần Gas Petrolimex	61.205.692	918.373.124				
11057000	Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Petrolimex		193.000.000				
11005000	Công ty Xăng dầu B12	505.027.136					
	PHẦN 2 : DÀI HẠN						

ST T	Mã đơn vị	Đối tượng cho vay	Gốc vay				Phân loại thời hạn hoàn trả của gốc vay theo thời gian				
			1/1/2012	Nhận tiền vay	Trả nợ gốc	31/12/2012	Trong năm 2013	Trong năm 2014	Trong năm 2015	Trong năm 2016	Sau năm 2017
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I		Vay và nợ nội bộ tập đoàn									
I	11070000	Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	5.918.953.540		5.918.953.540	-					
II		Vay và nợ Ngân hàng, TCTD khác									
1		Ngân hàng BIDV CN Sài Gòn	194.000.000		194.000.000	-					
2											
		Cộng	6.112.953.540	-	6.112.953.540	-	-	-	-	-	

Người lập biểu

Ng

Nguyễn Thị Phụng

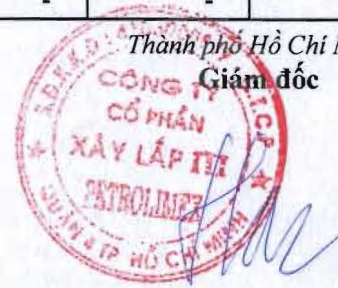
Kế toán trưởng

V

Nguyễn Thị Vân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2013

Giám đốc



Cung Quang Hà

